CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
TRANSPORT AND INDUSTRY DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

TRACODI

Số: **37/2022**/CV-TCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022
Ho Chi Minh City, January 28th, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/*To*: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The *State Security Commission***

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức/ *Organization name*: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải/ Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TCD

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 89 Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Q.1, TP.HCM/ *89 Cach Mang Thang Tam, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City*

Điện thoại/ *Tel*: (84 28) 38330314 - 38330315 - 38330316 Fax: (84 28) 38330317

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by:* Ông (Mr.) Bùi Thiện Phương Đông

Chức vụ/ *Position*: Người đại diện theo pháp luật, kiêm Tổng Giám đốc/ *Legal representative and General Director.*

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ 24h ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *24 hours* ☐ *Irregular* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ *Content of Information disclosure:*

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải công bố thông tin Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất quý 4 năm 2021/ *Transport and Industry Development Investment Joint Stock Company announces 4Q2021 Consolidated and Separate Financial Statements.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại website/ *This information published on the Company website at* http://www.tracodi.com.vn/quan-he-nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Nơi nhận/ Recipients:
- Như trên/ As above;
- Lưu: P. HTKD/ P.QHNĐT Archive BSD, IRD.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0300482393-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Bùi Thiện Phương Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

TRACODI

Số: 39/2022/CV-TCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----*----

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

- *Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.*

Công ty TRACODI xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chêch lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng và hợp nhất quý 4 năm 2021 so với quý 4 năm 2020 như sau:

ĐVT: Đồng

STT	Loại báo cáo tài chính (BCTC)	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			
		Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020	Chêch lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ Chêch lệch (1) so với (2)
		(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)*100
1	BCTC Riêng	42.616.299.506	36.086.248.478	6.530.051.028	18,10%
2	BCTC Hợp nhất	62.085.834.129	89.638.346.704	(27.552.512.575)	-30,74%

I. BCTC RIÊNG QUÝ 04 NĂM 2021

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 đạt 42,62 tỷ đồng, tăng 6,53 tỷ đồng tương ứng tăng 18,10 % so với cùng kỳ quý 4 năm 2020 là do:

Khoản mục	Quý 4 Năm 2021 (1)	Quý 4 Năm 2020 (2)	Chêch lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Lợi nhuận gộp	39.651.131.030	58.677.920.336	(19.026.789.306)	-32,43%
Doanh thu hoạt động tài chính	110.558.664.614	139.195.729.725	(28.637.065.111)	-20,57%
Chi phí tài chính	85.265.051.644	123.452.016.310	(38.186.964.666)	-30,93%
Trong đó: Chi phí lãi vay	31.228.017.788	108.273.866.491	(77.045.848.703)	-71.16%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.888.666.703	31.879.758.095	(1.991.091.392)	-6.25%
Chi phí thuế TNDN	(6.476.147.719)	6.721.521.718	(13.197.669.437)	-196.35%

Lợi nhuận gộp Quý 04/2021 giảm 19,02 tỷ tương đương giảm 32,43% nguyên nhân chủ yếu do doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của tình hình dịch Covid-19 nên một số công trình không nghiệm thu được theo tiến độ đặt ra.

Doanh thu hoạt động tài chính quý 04/2021 giảm 28,63 tỷ đồng tương đương giảm 20.57% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm khoản lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư.

Chi phí tài chính quý 04/2021 giảm hơn 38,18 tỷ đồng tương ứng giảm 30,93% so với Quý 4/2020. Nguyên nhân trong Quý 4/2021 Công ty Tracodi đã giảm đáng kể nợ vay dẫn đến lãi vay Quý 04/2021 giảm 84,54 tỷ tương ứng mức giảm 71,16% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1,99 tỷ đồng tương đương 6,25% do Công ty thực hiện làm việc tại nhà trong giai đoạn giãn cách xã hội toàn thành phố.

Trong quý 04/2021 Công ty Tracodi nhận khoản cổ tức được chia từ các công ty liên doanh liên kết, công ty con dẫn đến phần thuế TNDN quý 04 giảm 196,35% so với cùng kỳ năm trước (Quý 04/2021 được hoàn 6,47 tỷ đồng trong khi quý 04/2020 phải nộp 6,72 tỷ đồng).

II. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Khoản mục	Quý 4 Năm 2021 (1)	Quý 4 Năm 2020 (2)	Chêch lệch (3) = (1) - (2)	Tỷ lệ (4) = (3)/(2)*100
Lợi nhuận gộp	110.744.905.328	123.514.066.589	(12.769.161.261)	-10,34%
Doanh thu hoạt động tài chính	108.514.317.717	143.980.716.550	(35.466.398.833)	-24,63%
Chi phí tài chính	83.870.521.610	124.126.250.421	(40.255.728.811)	-32,43%
Trong đó: Chi phí lãi vay	32.899.916.488	108.947.770.602	(76.047.854.114)	-69,80%
Lãi/lỗ từ công ty liên doanh liên kết	(1.537.487.482)	35.673.629.782	(37.211.117.264)	-104,31%
Thuế TNDN	1.137.621.597	12.505.901.032	(11.368.279.435)	-90,90%

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2021 đạt 62,08 tỷ đồng, giảm 27,55 tỷ tương ứng giảm 30,74 % so với cùng kỳ năm 2020 nguyên nhân cũng giống như giải trình của báo cáo riêng về nguyên nhân sụt giảm doanh thu, chi phí tài chính, chi phí thuế TNDN, ngoài ra nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm lợi nhuận trên báo cáo hợp nhất là do khoản lãi từ Công ty liên doanh liên kết giảm 37,21 tỷ đồng tương ứng với 104,31% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban Chứng khoán và Sở giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Lưu KT. HTKD*

CÔNG TY TRACODI
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300482393 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÙI THIỆN PHƯƠNG ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3,781,870,667,087**	**4,421,417,859,885**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**289,732,729,701**	**165,042,581,248**
1. Tiền	111		207,932,729,701	102,338,793,669
2. Các khoản tương đương tiền	112		81,800,000,000	62,703,787,579
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.04	**981,041,748,890**	**13,641,748,890**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		963,841,748,890	6,841,748,890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17,200,000,000	6,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,996,857,945,175**	**3,452,979,672,813**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02.a	506,614,600,736	537,389,443,227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	866,384,865,775	480,168,736,393
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	7,979,269,580	8,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	710,854,123,361	2,514,055,974,196
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(94,974,914,277)	(87,048,715,940)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			14,234,937
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.08	**503,632,071,785**	**736,519,166,460**
1. Hàng tồn kho	141		503,632,071,785	736,519,166,460
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10,606,171,536**	**53,234,690,474**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	617,622,458	832,771,322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,940,707,341	51,344,746,966
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	1,047,841,737	1,057,172,186
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1,994,444,054,884**	**1,818,027,149,498**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**653,948,041,688**	**720,058,614,802**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02.b	8,377,378,844	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	645,570,662,844	720,058,614,802
II. Tài sản cố định	**220**		**58,251,946,137**	**61,551,056,967**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	50,272,412,829	57,158,026,992
- Nguyên giá	*222*		*189,212,101,963*	*175,912,197,035*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(138,939,689,134)*	*(118,754,170,043)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	7,517,752,907	3,911,082,302
- Nguyên giá	*225*		*10,737,363,666*	*5,986,068,212*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(3,219,610,759)*	*(2,074,985,910)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	461,780,401	481,947,673
- Nguyên giá	*228*		*872,769,000*	*872,769,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(410,988,599)*	*(390,821,327)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.12	**518,435,409**	**480,848,136**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		518,435,409	480,848,136
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.04	**1,256,081,279,801**	**1,017,244,690,481**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		951,230,029,801	811,937,440,481
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		204,851,250,000	103,307,250,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,000,000,000	102,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**25,644,351,849**	**18,691,939,112**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	25,466,931,719	18,691,939,112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		177,420,130	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5,776,314,721,971**	**6,239,445,009,383**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4,500,103,859,234**	**5,578,009,082,701**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,509,653,501,067**	**4,340,468,320,899**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	811,638,218,662	1,292,520,249,487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1,791,265,177,557	1,124,064,978,383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	72,161,432,401	60,901,040,419
4. Phải trả người lao động	314		14,075,846,530	7,902,873,556
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6,546,003,805	6,677,585,133
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	222,053,680,448	847,393,654,718
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19	585,514,011,846	993,510,291,744
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,399,129,818	7,497,647,459
II. Nợ dài hạn	**330**		**990,450,358,167**	**1,237,540,761,802**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	683,615,552,695	1,165,991,748,722
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	56,834,805,472	71,549,013,080
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	250,000,000,000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,276,210,862,737**	**661,435,926,682**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.21	**1,276,210,862,737**	**661,435,926,682**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		872,091,520,000	472,945,900,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*872,091,520,000*	*472,945,900,000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,650,517	584,650,517
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		917,191,749	917,191,749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		356,200,849,863	144,210,226,626
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*42,756,392,775*	*18,352,180,371*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*313,444,457,088*	*125,858,046,255*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		46,416,650,608	42,777,957,790
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5,776,314,721,971**	**6,239,445,009,383**

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Viết Đoàn	Bùi Thiện Phương Đông

M.S.D.N: 0300482393 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	Năm nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01.a	**1,010,475,795,567**	**1,242,372,451,016**	**3,111,850,194,555**	**2,852,700,849,056**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01.b	-	46,675,185	3,714,286	67,771,141
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1,010,475,795,567**	**1,242,325,775,831**	**3,111,846,480,269**	**2,852,633,077,915**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	899,730,890,239	1,118,811,709,242	2,731,575,718,922	2,479,367,718,882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**110,744,905,328**	**123,514,066,589**	**380,270,761,347**	**373,265,359,033**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	108,514,317,717	143,980,716,550	374,932,482,336	173,621,867,638
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	83,870,521,610	124,126,250,421	299,059,988,220	173,202,130,806
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		32,899,916,488	*108,947,770,602*	*110,998,255,141*	*74,356,412,481*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1,537,487,482)	35,673,629,782	122,692,589,320	34,521,188,705
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05.a	17,632,640,817	27,304,257,055	69,999,706,396	108,834,192,409
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05.b	53,694,925,182	47,919,249,021	130,656,642,136	117,817,152,621
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**62,523,647,954**	**103,818,656,424**	**378,179,496,251**	**181,554,939,540**
12. Thu nhập khác	31	VI.06	1,101,756,290	946,406,953	3,133,213,108	3,140,111,286
13. Chi phí khác	32	VI.07	224,528,388	2,620,815,641	1,502,733,124	6,665,035,250
14. Lợi nhuận khác	**40**		**877,227,902**	**(1,674,408,688)**	**1,630,479,984**	**(3,524,923,964)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**63,400,875,856**	**102,144,247,736**	**379,809,976,235**	**178,030,015,576**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1,137,621,597	12,505,901,032	37,262,216,736	31,282,821,534
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		177,420,130		177,420,130	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**62,085,834,129**	**89,638,346,704**	**342,370,339,369**	**146,747,194,042**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		50,812,912,559	80,036,291,696	314,977,136,058	123,015,191,731
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11,272,921,569	9,602,055,008	27,393,203,311	23,732,002,311
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**583**	**1,692**	**3,612**	**2,805**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**583**	**1,692**	**3,612**	**2,805**

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Viết Đoàn	Bùi Thiện Phương Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
M.S.D.N: 0300482392 C.T.C.P QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**379,809,976,235**	**178,030,015,576**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22,393,003,472	21,304,133,747
- Các khoản dự phòng	03		7,926,198,337	34,585,633,265
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,048,133,613)	(2,936,806)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(311,398,926,329)	(197,444,461,826)
- Chi phí lãi vay	06		110,215,312,948	73,421,113,535
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**207,897,431,050**	**109,893,497,491**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,983,877,446,711	(3,193,543,817,158)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		261,522,918,575	(554,147,959,098)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,164,023,971,236)	3,522,717,800,092
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(6,559,843,743)	13,206,324,050
- Tiền lãi vay đã trả	14		(109,997,392,743)	(73,036,387,508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31,007,175,361)	(26,474,102,054)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,379,491,051	1,331,801,795
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,138,137,314)	(8,099,762,549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**176,950,766,990**	**(208,152,604,939)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,635,894,729)	(18,661,617,666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220,218,181	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,400,000,000)	(5,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,420,730,420	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(145,000,000,000)	(372,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26,856,000,000	13,137,233,496
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,290,569,358	15,461,302,955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(143,248,376,770)**	**(368,163,081,215)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		350,000,000,000	19,900,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33		975,220,614,246	1,353,940,424,183
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,144,960,462,042)	(603,054,786,013)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2,970,639,710)	(1,166,008,447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(87,349,887,874)	(57,502,019,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**89,939,624,620**	**712,117,610,128**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**123,642,014,840**	**135,801,923,974**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**165,042,581,248**	**29,237,720,468**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,048,133,613	2,936,806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	VII	**289,732,729,701**	**165,042,581,248**

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Viết Đoàn	Bùi Thiên Phương Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 20 ngày 22/07/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 872,091,520,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2021: 872,091,520,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Lắp đặt hệ thống điện; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Điều hành tua du lịch; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Lập trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Khai thác gỗ; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Sản xuất vải dệt kim, vải dan móc và vải không dệt khác; Cổng thông tin; Sản xuất thảm, chăn, đệm; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất điện; Bán mô tô, xe máy; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Truyền tải và phân phối điện; Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Xây dựng công trình đường sắt; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Xây dựng công trình công ích khác; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con: 4 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 4 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	51.0%	50.0%
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao Động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	70.0%	70.0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51.0%	51.0%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	55.0%	55.0%

b. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	30.0%	30.0%
Công ty Cổ phần BCG Land	Lầu 14, Tòa nhà VinCom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	36.7%	36.7%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.	20.0%	20.0%

c. Danh sách chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;

- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;

- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó dòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;

- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước…phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ luỹ kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Tiền mặt	555,099,559	693,864,297
- Tiền gửi ngân hàng	207,377,630,142	101,858,716,951
+ Tiền gửi VND	*206,624,420,613*	*101,490,213,440*
+ Tiền gửi ngoại tệ	*753,209,529*	*368,503,511*
- Các khoản tương đương tiền (*)	81,800,000,000	62,490,000,000
Tổng cộng	**289,732,729,701**	**165,042,581,248**

Ghi chú:

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng BIDV Chi nhánh Bà Chiểu. Trong đó có 2 khoản tiền là Khoản tiền 14,8 tỷ VND với lãi suất 3.2%/năm và khoản tiền 37 tỷ với lãi suất 3.1%/năm hai khoản tiền gửi này dùng để đảm bảo cho khoản LC được mở của hợp đồng mua Pin năng lượng RSCZ/SEA -A-TRACODI - 21080201 với công ty Risen Energy (Changzhou) Co.,LTD (xem thuyết minh V.19 tại báo cáo này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***506,614,600,736***	***537,389,443,227***
- Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	3,788,349,600	25,408,792,689
- Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7,932,732,500	7,932,732,500
- Công ty TNHH Fujisan	48,297,080,000	48,297,080,000
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	18,824,262,591	18,824,262,591
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	120,331,258,943	-
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long (đổi tên từ Công ty TNHH	22,665,500	293,743,723,647
-Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	44,101,219,309	-
- Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	4,158,000	6,459,028,321
- Chi Nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited tại Việt Nam	53,622,114,673	17,023,984,764
- Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh	-	4,259,374,636
- Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	14,808,091,192	59,787,585
- Công ty TNHH Xây Lắp Skylar 2	14,628,914,235	-
- Công ty TNHH Thương Mại Skylar 3	13,030,971,963	-
- Công ty Cổ phần Bleu Soleil	78,650,000	-
- Công ty Cổ phần Nguyên Thịnh	-	3,718,615,710
- Công ty Cổ phần Công Trình 207	79,796,200	3,001,331,410
- Cty TNHH TV và Bê Tông Cường Thịnh	4,695,825,638	392,274,300
+ Cty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	4,339,081,890	4,339,081,890
+ Cty TNHH Chín Sĩ	3,914,567,384	2,000,979,000
+ Cty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	3,999,283,780	3,999,283,780
+ Cty TNHH 1TV Nam Địa Tấn-HCM	2,935,641,790	2,935,641,790
- Công ty CP MGM Hanbit	3,848,421,600	24,059,421,600
- Đối tượng khác	143,331,513,948	70,934,047,014
b. Phải thu khách hàng dài hạn	***8,377,378,844***	-
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco-Vĩnh Long)	8,377,378,844	-

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	***285,114,917,943***	***316,060,287,392***
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	120,331,258,943	-
- Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	39,288,219,309	-
- Công Ty CP Apollo Development	16,328,076,713	-
- Công Ty TNHH MTV Apollo DV1	15,481,574,628	-
- Công Ty CP Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	14,808,091,192	-
- Công Ty TNHH Xây Lắp Skylar2	14,628,914,235	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Skylar3	13,030,971,963	-
- Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long	8,400,044,344	293,743,723,647
- Công Ty TNHH BCG Ever7	7,083,726,046	-
- Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	18,824,262,591	12,900,754,405
- Công Ty TNHH BCG Ever5	3,400,773,692	-
- Công Ty TNHH BCG Ever6	3,300,773,692	-
- Công ty CP Nông Thôn Việt Energy	1,704,576,502	-
- Công ty Cổ Phần BCG Land	1,688,378,851	868,939,478
- Công ty TNHH Ivy Solar	1,192,635,757	-
- Công ty TNHH Pine Solar	850,241,322	-
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	688,205,679	-
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương	544,114,982	544,114,982
- Công ty CP Bamboo Capital	338,286,000	338,286,000
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	295,000,000	-
- Công ty CP Xuất Khẩu Lao động Tracodi	233,600,000	-
- Công ty Cổ Phần Tracodi Trading & Consulting	205,453,431	1,052,572,039
- Công ty Cổ Phần Tapiotek	172,992,507	24,200,000
- Công Ty Cổ Phần Bleu Soleil	78,650,000	-
- Công ty CP Bamboo Capital	2,183,857,564	109,948,520
- Công ty CP Tapiotek	28,080,000	18,720,000
- Công Ty CP Sao Sáng Sài Gòn	4,158,000	6,459,028,321

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	***866,384,865,775***	***480,168,736,393***
Công ty Cổ Phần Plus Investment	497,811,000,000	160,000,000,000
Công ty CP Thương Mại Vũ Tuân	182,963,000,000	30,000,000,000
Công ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid	57,827,000,000	-
Công ty TNHH Mai Tiến Thành	25,013,286,109	
Công ty CP Green Solution	20,255,000,000	
Công Ty CP Phoenix Energy & Automation	10,591,480,995	
Công ty CP Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kiến Trúc AA	4,945,519,314	2,727,043,374
Công Ty CP Tư Vấn Kỹ Thuật Công Nghệ Quảng Nam	3,284,100,000	
Công ty TNHH DV TM Nguyễn Đặng	2,887,500,000	2,887,500,000
Công Ty CP Tổ Ong	2,591,486,594	
Công Ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng (M&E) Tân An Phú	1,810,031,249	
Công Ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng AOH Kiến Xanh	1,695,463,589	462,892,764
Công Ty TNHH Tư Vấn-Thiết Kế Và Xây Dựng Nhà Đức Duy	1,333,014,223	3,600,000,000
Công Ty Cổ Phần Kaxim	1,281,040,000	
Công Ty CP Tư Vấn Xây Dựng Châu Xuân Phát	1,154,347,766	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Môi Trường HBV	995,665,825	
Công Ty TNHH ĐT TMDV Hà Thành Sài Gòn	202,801,500	
Công Ty CP IMC Sài Gòn	1,879,714,478	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Quốc Tế Hoàng Thành	6,059,693,603	
Công Ty TNHH Công Viên Cây Xanh Nam Hoàng	764,609,654	
Công Ty CP Giải Pháp Tự Nhiên	439,476,509	
Công Ty TNHH KT-DV STD & T	1,229,700,000	
Công Ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ Sài Gòn	8,129,461,374	
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Tracons	4,035,672,443	
- Đối tượng khác	17,204,800,550	270,491,300,255
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2021			*Ngày 01/01/2021*		
	Giá trị gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
a. Chứng khoán kinh doanh	***963,841,748,890***	***1,198,139,882,400***	-	***6,841,748,890***	***6,841,748,890***	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	2,640,600	-	853,200	853,200	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	53,000,000	89,000,000	-	53,000,000	53,000,000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	445,939,200	614,592,000	-	445,939,200	445,939,200	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	451,655,840	1,092,805,900	-	451,655,840	451,655,840	-
- Công ty Cổ phần Viễn Liên	257,400	747,600	-	257,400	257,400	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43,250	96,300	-	43,250	43,250	-
- NH TMCP Tiên Phong (TPS)	957,000,000,000	1,190,450,000,000	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	5,890,000,000	5,890,000,000	-	5,890,000,000	5,890,000,000	-
Tổng cộng	**963,841,748,890**	**1,198,139,882,400**	-	**6,841,748,890**	**6,841,748,890**	-

		Ngày 31/12/2021			*Ngày 01/01/2021*		
		Giá trị gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá trị gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b.1 Ngắn hạn		***17,200,000,000***	***17,200,000,000***	-	***6,800,000,000***	***6,800,000,000***	-
- Tiền gửi đáo hạn không quá 12 tháng	(1)	17,200,000,000	17,200,000,000	-	6,800,000,000	6,800,000,000	-
b.2 Dài hạn		***100,000,000,000***	***100,000,000,000***	-	***102,000,000,000***	***102,000,000,000***	-
- Trái phiếu doanh nghiệp	(2)	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-
- Trái phiếu ngân hàng	(3)	-		-	2,000,000,000	2,000,000,000	-
Tổng cộng		**117,200,000,000**	**117,200,000,000**	-	**108,800,000,000**	**108,800,000,000**	-

Ghi chú:

(1) Khoản tiền này đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Đức (Xem mục V.19 thuyết minh Báo cáo Tài chính).

(2) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch Vụ Helios với giá trị 100 tỷ Theo NQ Số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất đầu tiên 8,5% /năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3% /năm.

(3) Là khoản đầu tư mua trái phiếu của ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành kỳ hạn 07 năm và 10 năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Ngày 31/12/2021			Ngày 01/01/2021		
		Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		***780,656,228,875***	***951,230,029,801***	-	***772,056,228,875***	***811,937,440,481***	-
- Công ty Taxi Việt Nam		34,256,228,875	27,582,033,024	-	34,256,228,875	31,853,920,456	-
- Công ty Cổ phần BCG Land		734,000,000,000	902,543,329,115	-	734,000,000,000	775,883,414,025	-
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	(1)	12,400,000,000	21,104,667,662	-	3,800,000,000	4,200,106,000	-
Đầu tư vào các đơn vị khác		***204,851,250,000***	***204,851,250,000***	-	***103,307,250,000***	***103,307,250,000***	-
- Công ty Cổ phần Nguyễn Hoàng		96,651,250,000	96,651,250,000	-	16,651,250,000	16,651,250,000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương		58,000,000,000	58,000,000,000	-	58,000,000,000	58,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần White Magnolia (đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Tracodi Land)		-	-	-	3,636,000,000	3,636,000,000	-
- Công Ty CP Tapiotek		48,400,000,000	48,400,000,000	-			
- Công ty TNHH B.O.T ĐT 830		-	-	-	23,220,000,000	23,220,000,000	-
- Công ty Cổ phần Nông Thôn Việt Energy		1,800,000,000	1,800,000,000	-	1,800,000,000	1,800,000,000	-
Tổng cộng		**985,507,478,875**	**1,156,081,279,801**	-	**875,363,478,875**	**915,244,690,481**	-

Ghi chú:

(1) Thực hiện theo Nghị quyết số 12/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 03/04/2020 và Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐQT-TCD ngày 09/03/2021 về việc góp vốn thành lập và vốn góp bổ sung tại Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

		Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phong	(1)	3,000,000,000	3,000,000,000
- Công ty Cổ phần Tapiotek	(2)	4,979,269,580	5,400,000,000
Tổng cộng		**7,979,269,580**	**8,400,000,000**

Ghi chú:

(1) Theo Hợp đồng vay vốn số 2708/2019/HĐVV ngày 27/08/2019 và Phụ lục hợp đồng 2708_01/2020/PLHĐVV ngày 25/08/2020, số tiền vay 3 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng.

(2) Theo hợp đồng mượn tiền: 02/2020/HĐMT-TCDT-TAPIOTEK ngày 10/03/2020, thời hạn 12 tháng và được gia hạn không quá 12 tháng tiếp theo, lãi suất 2%/tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		Ngày 31/12/2021		*Ngày 01/01/2021*	
		Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác		***710,854,123,361***	***(1,904,717,650)***	***2,514,055,974,196***	***(1,904,717,650)***
- Phải thu về BHXH, BHYT		2,597,556	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và LN được chia		79,877,681,000	-	4,965,494,723	-
+ Công ty Taxi Việt Nam		*13,817,681,000*	-	*4,965,494,723*	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land		*66,060,000,000*	-	-	-
- Tạm ứng		810,197,667	(104,717,650)	3,045,859,844	(104,717,650)
- Ký cược, ký quỹ		16,083,984,524	(1,800,000,000)	324,912,230,049	(1,800,000,000)
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. 12 TP.HCM		*12,884,837,400*	-	*224,267,043,500*	-
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN. Bến Thành		-	-	*91,340,764,134*	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN. Đông Đô		*162,000,000*	-	*6,861,500,000*	-
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương		*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*
+ Ký quỹ khác		*1,237,147,124*	-	*642,922,415*	-
- Phải thu khác		627,897,343,614	-	2,181,132,389,580	-
+ Công ty Cổ Phần Skylar		*7,215,000,000*	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios		*27,900,010,752*	-	*33,647,822,999*	-
+ Công ty CP Plus Investment		*4,861,436,259*	-	*31,658,511,065*	-
+ Công ty Cổ phần Lott 68		*29,848,409,655*	-	*18,913,069,729*	-
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort		-	-	*1,655,000,000*	-
+ Công ty CP Green Solution	*(1)*	-	-	*107,241,917,808*	-
+ Công ty Cổ phần MGM Hanbit	*(1)*	*1,323,250,000*	-	*91,982,465,753*	-
+ Công ty Cổ phần R & H Construction	*(1)*	-	-	*500,000,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy		-	-	*494,125,808,219*	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar	*(1)*	*210,995,000,000*	-	*198,126,273,973*	-
+ Công ty Cổ phần Thắng Phương	*(1)*	*107,875,593,802*	-	*644,928,904,109*	-
+ Công ty Cổ phần Hibiscus		*12,887,671*	-	*18,424,197,261*	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)				
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (2)	*73,325,898,630*	-	-	-
+ Dương Minh Thi	*150,000,000,000*	-		
+ Huỳnh Thị Kim Tuyến	-	-	*8,480,000,000*	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	-	-	*21,296,361,414*	-
+ Nguyễn Thị Ngọc Hòa	-	-	*3,800,000,000*	-
+ Đối tượng khác	*14,539,856,845*	-	*6,852,057,250*	-

	Ngày 31/12/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
b. Phải thu dài hạn khác	***645,570,662,844***	-	***720,058,614,802***	-
- Ký cược, ký quỹ	1,466,334,862	-	1,449,366,535	-
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	*356,334,862*	-	*339,366,535*	-
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	*1,000,000,000*	-	*1,000,000,000*	-
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	*110,000,000*	-	*110,000,000*	-
- Phải thu khác	644,104,327,982	-	718,609,248,267	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (2)	*118,904,327,982*	-	*106,609,248,267*	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)	*120,000,000,000*	-	*120,000,000,000*	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1)	*360,000,000,000*		*430,000,000,000*	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (3)	*45,200,000,000*	-	*62,000,000,000*	-
Tổng cộng	**1,356,424,786,205**	**(1,904,717,650)**	**3,234,114,588,998**	**(1,904,717,650)**

Ghi chú:

(1) Các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/04/2020, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 05/01/2021, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.19 báo cáo này).

7. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá gốc	*Giá trị đã trích dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị đã trích dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	111,388,616,485	(94,974,914,277)	90,204,819,190	(87,048,715,940)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	*109,423,898,835*	*(93,010,196,627)*	*88,240,101,540*	*(85,083,998,290)*
+ Tạm ứng	*104,717,650*	*(104,717,650)*	*104,717,650*	*(104,717,650)*
+ Ký quỹ	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*	*1,800,000,000*	*(1,800,000,000)*
+ Trả trước người bán	*60,000,000*	*(60,000,000)*	*60,000,000*	*(60,000,000)*
Tổng cộng	**111,388,616,485**	**(94,974,914,277)**	**90,204,819,190**	**(87,048,715,940)**

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	95,124,593,014	-	21,493,748,447	-
- Công cụ, dụng cụ	770,143,924	-	279,645,654	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	360,277,935,823	-	704,441,647,695	-
- Thành phẩm	34,616,731,215	-	9,822,757,114	-
- Hàng hóa	12,842,667,809	-	481,367,550	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**503,632,071,785**	-	**736,519,166,460**	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đã thực hiện của Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	**14,570,338,746**	**129,095,424,132**	**31,559,944,741**	**578,853,702**	**107,635,714**	**175,912,197,035**
2. Số tăng trong kỳ	**3,562,367,401**	**11,172,824,601**	-	**111,820,000**	-	**14,847,012,002**
- Mua trong năm	-	3,390,000,000	-	111,820,000	-	3,501,820,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,562,367,401	7,782,824,601	-	-	-	11,345,192,002
3. Số giảm trong kỳ	-	939,107,074	608,000,000	-	-	1,547,107,074
- Thanh lý, nhượng bán	-	939,107,074	608,000,000	-	-	1,547,107,074
- Giảm khác				-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**18,132,706,147**	**139,329,141,659**	**30,951,944,741**	**690,673,702**	**107,635,714**	**189,212,101,963**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu kỳ	**10,669,160,016**	**92,382,074,421**	**15,016,446,190**	**578,853,702**	**107,635,714**	**118,754,170,043**
2. Số tăng trong kỳ	**1,537,722,037**	**15,478,061,900**	**4,198,774,078**	**13,653,336**	-	**21,228,211,351**
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,537,722,037	15,478,061,900	4,198,774,078	13,653,336	-	21,228,211,351
3. Số giảm trong kỳ	-	939,107,074	103,585,186	-	-	1,042,692,260
- Thanh lý, nhượng bán	-	939,107,074	103,585,186	-	-	1,042,692,260
4. Số dư cuối kỳ	**12,206,882,053**	**106,921,029,247**	**19,111,635,082**	**592,507,038**	**107,635,714**	**138,939,689,134**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	**3,901,178,730**	**36,713,349,711**	**16,543,498,551**	-	-	**57,158,026,992**
4. Số dư cuối kỳ	**5,925,824,094**	**32,408,112,412**	**11,840,309,659**	**98,166,664**	-	**50,272,412,829**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: *20,030,568,418 VND.*

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *94,751,944,153 VND.*

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu kỳ	**5,986,068,212**	**5,986,068,212**
2. Số tăng trong kỳ	**4,751,295,454**	**4,751,295,454**
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	4,751,295,454	4,751,295,454
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**10,737,363,666**	**10,737,363,666**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu kỳ	**2,074,985,910**	**2,074,985,910**
2. Khấu hao trong kỳ	**1,144,624,849**	**1,144,624,849**
- Khấu hao tăng trong kỳ	1,144,624,849	1,144,624,849
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**3,219,610,759**	**3,219,610,759**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu kỳ	**3,911,082,302**	**3,911,082,302**
2. Tại ngày cuối kỳ	**7,517,752,907**	**7,517,752,907**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu kỳ	**112,000,000**	**401,520,000**	**359,249,000**	**872,769,000**
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	**112,000,000**	**401,520,000**	**359,249,000**	**872,769,000**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu kỳ	-	**39,572,327**	**351,249,000**	**390,821,327**
2. Số tăng trong kỳ	-	**12,167,272**	**8,000,000**	**20,167,272**
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	12,167,272	8,000,000	20,167,272
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	**51,739,599**	**359,249,000**	**410,988,599**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	**112,000,000**	**361,947,673**	**8,000,000**	**481,947,673**
2. Tại ngày cuối kỳ	**112,000,000**	**349,780,401**	-	**461,780,401**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND.

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án Trung tâm thương mại Củ Chi	434,884,500	434,884,500
- Khác	83,550,909	45,963,636
Tổng cộng	**518,435,409**	**480,848,136**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
a. Ngắn hạn	***617,622,458***	***832,771,322***
- Chi phí CCDC xuất dùng	308,811,086	211,506,252
- Cải tạo sửa chữa Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C Văn phòng 89 CMT8	-	21,338,160
- Chi phí khác	308,811,372	599,926,910
b. Dài hạn	***25,466,931,719***	***18,691,939,112***
- Chi phí CCDC xuất dùng		-
- Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	8,038,751,646	9,618,733,635
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu	4,481,060,613	4,305,385,276
- Công trường Núi Sam chờ phân bổ		1,731,341,390
- Dịch vụ mua ngoài	12,947,119,460	3,036,478,811
Tổng cộng	**26,084,554,177**	**19,524,710,434**

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn	***811,638,218,662***	***811,638,218,662***	***1,292,520,249,487***	***1,292,520,249,487***
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	40,119,584,331	40,119,584,331	65,476,418,886	65,476,418,886
- Công ty TNHH Mai Tiến	-	-	17,138,861,975	17,138,861,975
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	-	-	20,979,196,383	20,979,196,383
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	4,230,163,401	4,230,163,401	389,083,280,824	389,083,280,824
- Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Thanh	-	-	122,493,038,510	122,493,038,510
- Jiangsu Seraphim Solar System	-	-	97,761,964,133	97,761,964,133
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Phát Triển Đông Đô 1 - BQP	-	-	90,415,981,705	90,415,981,705
- Công ty TNHH TM DV MTV Huỳnh Phát Huy	10,148,040,491	10,148,040,491	59,286,486,799	59,286,486,799
- Jinko Solar Co., Ltd	-	-	55,898,398,592	55,898,398,592
- Tổng Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện Việt Nam	679,264,562	679,264,562	46,565,548,549	46,565,548,549
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	120,104,279,126	120,104,279,126	-	-
- Công ty Cổ Phần 3K Plus Việt Nam	39,269,023,786	39,269,023,786		-
- Công ty TNHH TM DV MTV Huỳnh Phát Huy	29,949,364,978	29,949,364,978	59,286,486,799	59,286,486,799
- Chi Nhánh Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Thái Sơn	10,148,040,491	10,148,040,491	90,415,981,705	90,415,981,705
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Công Trình Danh Việt	23,744,662,050	23,744,662,050	1,561,786,000	1,561,786,000
Risen Energy (Chanzhou) Co.,LTD	48,177,392,530	48,177,392,530	4,363,046,359	4,363,046,359

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Ngắn hạn (Tiếp theo)				
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Tân Hoàn	15,660,319,131	15,660,319,131		-
Công Ty CP Vinaconex 25	28,023,797,306	28,023,797,306		-
Công Ty CP Đầu Tư Phát	21,873,993,421	21,873,993,421		-
Công TY TNHH XD Dầu Khí Bách Khoa Việt	14,591,775,000	14,591,775,000		-
Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	87,546,638,210	87,546,638,210		-
- Cty CP TMDV Phi Châu	2,046,312,143	2,046,312,143	7,824,261,860	7,824,261,860
- Cty TNHH MTV Hai Hai Dũng	1,262,437,931	1,262,437,931	1,378,076,492	1,378,076,492
- DNTN Thanh Nguyễn	151,112,500	151,112,500	151,112,500	151,112,500
- HTX Vận tải Thuỷ bộ Núi Dài	932,585,517	932,585,517	4,532,727,658	4,532,727,658
- Cty TNHH DV TM Tín	5,752,226,115	5,752,226,115	6,324,180,959	6,324,180,959
- Cty TNHH Phùng Thuỷ	877,853,754	877,853,754	636,196,605	636,196,605
- Cty TNHH MTV Gia Phát Trí Tôn	1,373,006,504	1,373,006,504	523,216,982	523,216,982
- Cty TNHH TM DV Phúc	3,056,412,534	3,056,412,534	-	-
Công Ty TNHH TM-DV Kỹ Nghệ Việt	81,336,008,145	81,336,008,145	3,508,088,020	3,508,088,020
Công Ty Cổ Phần Daikin Air Conditioning (VietNam)	15,301,834,200	15,301,834,200	-	-
KONE Vietnam LLC	3,548,900,000	3,548,900,000	-	-
LOTT 68	11,550,000,000	11,550,000,000	-	-
Công Ty TNHH Thép Povina	7,509,405,959	7,509,405,959	-	-
Công Ty Cổ Phần CN Seilar Việt Nam	2,546,250,000	2,546,250,000	-	-
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Kiến Trúc AA	13,276,434,706	13,276,434,706	-	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Và Thương Mại Liên Minh	21,659,637,635	21,659,637,635	-	-
Công Ty Cổ Phần Eurowindow	4,840,688,865	4,840,688,865		-
Công Ty Cổ Phần AV Plus	10,516,838,530	10,516,838,530	-	-
- Đối tượng khác	129,833,934,810	129,833,934,810	146,915,911,192	146,915,911,192
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**811,638,218,662**	**811,638,218,662**	**1,292,520,249,487**	**1,292,520,249,487**

	Ngày 31/12/2021		*Ngày 01/01/2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Bamboo Cap	6,579,400,000	6,579,400,000	1,281,000,000	1,281,000,000

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***1,791,265,177,557***	***1,124,064,978,383***
- Công ty TNHH MTV Vipico	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty Cổ phần Điện Gió		250,000,000,000
- Công ty Cổ phần Skylar	98,685,937,795	243,096,604,346
- Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	116,932,813,208	140,000,000,000
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	689,800,000,000	
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	444,621,952,700	
- Bộ Tư Lệnh Phòng Không - Không Quân	121,555,070,000	
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	103,463,246,291	
- Công Ty TNHH LoTus SoLar	59,494,016,841	
- Công ty TNHH Daisy SoLar	22,720,840,091	
- Đối tượng khác	123,991,300,631	480,968,374,037
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2021	*Phải nộp trong kỳ*	*Đã nộp trong kỳ*	*Ngày 31/12/2021*
a. Phải nộp	***60,901,040,419***	***132,761,078,123***	***121,500,686,141***	***72,161,432,401***
Thuế giá trị gia tăng	7,033,702,228	24,608,334,606	26,172,118,069	5,469,918,765
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3,824,182,418	3,824,182,418	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,694,661,843	37,517,549,715	31,007,175,361	37,205,036,197
Thuế thu nhập cá nhân	1,450,034,729	3,382,403,776	2,813,308,142	2,019,130,363
Thuế tài nguyên	11,987,905,330	37,537,284,544	42,016,190,412	7,508,999,462
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế khác	9,734,736,289	25,891,323,064	15,667,711,739	19,958,347,614

	Ngày 01/01/2021	*Phát sinh giảm*	*Phát sinh tăng*	*Ngày 31/12/2021*
b. Phải thu	***1,057,172,186***	***9,330,449***		***1,047,841,737***
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,330,449	9,330,449	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-		
Thuế khác	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
a. Ngắn hạn	***6,546,003,805***	***6,677,585,133***
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2,584,184,737	2,584,184,737
+ Công trình Dự án Malibu	-	
+ Công trình khác	*2,584,184,737*	*2,584,184,737*
- Chi phí lãi vay phải trả	2,996,652,507	3,695,774,369
- Chi phí phải trả khác	965,166,561	397,626,027
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**6,546,003,805**	**6,677,585,133**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

		Ngày 31/12/2021	Ngày 01/01/2021
a. Ngắn hạn		***222,053,680,448***	***847,393,654,718***
- Tài sản thừa chờ xử lý		968,731	24,011,917
- Kinh phí công đoàn		72,663,500	78,774,380
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN		10,807,145	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		221,969,241,072	847,290,868,421
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam		*1,589,261,263*	*1,589,261,263*
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Orchid		*50,000,000,000*	*100,973,626,027*
+ Công Ty CP Plus Investment		*50,000,000,000*	
+ Công Ty CP Renatus		50,000,000,000	
+ Công ty TNHH Thanh An An	*(1)*		*16,074,246,576*
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang		34,150,238,948	*573,893,182,948*
+ Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	*(1)*		*100,719,200,000*
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước- SCIC		*3,213,038,810*	*3,213,038,810*
+ Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng		*4,439,383,992*	*4,439,383,992*
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm			*16,538,930*
+ Lãi liên doanh phải trả Công ty CP Cơ khí An Giang		*13,817,681,000*	*13,387,133,690*
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios		*7,561,643,836*	-
+ Đối tượng khác		*7,197,993,223*	*60,925,353,670*
b. Dài hạn		***683,615,552,695***	***1,165,991,748,722***
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		1,450,000,000	1,450,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		682,165,552,695	1,164,541,748,722
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	*(1)*	*44,500,000,000*	*64,541,748,722*
+ Công ty Cổ phần Daffodils	*(1)*	-	*550,000,000,000*
+ Công ty TNHH Thanh An An	*(1)*		*550,000,000,000*
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khan	*(2)*	*637,665,552,695*	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-

Ghi chú:

(1) Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/4/2020, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 05/01/2021, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Ngày 31/12/2021		Phát sinh			Ngày 01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		**585,514,011,846**	**585,514,011,846**	**722,131,616,746**	**630,232,767,144**	**104,870,500**	**993,510,291,744**	**993,510,291,744**
Vay ngắn hạn		***583,114,011,846***	***583,114,011,846***	***719,731,616,746***	***625,417,604,900***	-	***488,800,000,000***	***488,800,000,000***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu		-	-	4,617,604,900	4,617,604,900	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á	(1)	300,000,000,000	300,000,000,000	370,000,000,000	488,800,000,000	-	418,800,000,000	418,800,000,000
- Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	(2)	49,662,123,339	49,662,123,339	55,662,123,339	56,000,000,000	-	50,000,000,000	50,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thủ Đức	(3)	19,997,798,414	19,997,798,414	19,997,798,414	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành	(4)	148,000,000,000	148,000,000,000	148,000,000,000	-	-	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	(5)	14,000,000,000	14,000,000,000	50,000,000,000	56,000,000,000	-	20,000,000,000	20,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	(6)	20,000,000,000	20,000,000,000	40,000,000,000	20,000,000,000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_ CN 12	*(12)*	31,454,090,093	31,454,090,093	31,454,090,093				
Vay dài hạn đến hạn trả		***2,400,000,000***	***2,400,000,000***	2,400,000,000	***2,400,000,000***	-	***2,400,000,000***	***2,400,000,000***
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	(9)	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	-	2,400,000,000	2,400,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả				-	***2,415,162,244***	***104,870,500***	***2,310,291,744***	***2,310,291,744***
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM	(10)		-	-	1,269,966,244	104,870,500	1,165,095,744	1,165,095,744
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - CN. Vạn Hạnh	(11)		-	-	1,145,196,000		1,145,196,000	1,145,196,000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
Trái phiếu thường	-		***500,000,000,000***	
- Loại phát hành theo mệnh giá (7)	-	1 năm 1 ngày	500,000,000,000	1 năm 1 ngày

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Ngày 31/12/2021		*Phát sinh*			*Ngày 01/01/2021*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Số điều chỉnh/ phân loại*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
b. Vay và nợ thuê dài hạn		**56,834,805,472**	**56,834,805,472**	**5,488,997,500**	**20,098,334,608**	**(104,870,500)**	**71,549,013,080**	**71,549,013,080**
Vay dài hạn		***47,057,142,858***	***47,057,142,858***	-	***19,542,857,142***	-	***66,600,000,000***	***66,600,000,000***
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	(8)	42,857,142,858	42,857,142,858	-	17,142,857,142	-	60,000,000,000	60,000,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tri Tôn	(9)	4,200,000,000	4,200,000,000	-	2,400,000,000	-	6,600,000,000	6,600,000,000
Nợ thuê tài chính dài hạn		***9,777,662,614***	***9,777,662,614***	***5,488,997,500***	***555,477,466***	***(104,870,500)***	***4,949,013,080***	***4,949,013,080***
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM	(10)	7,105,518,614	7,105,518,614	5,488,997,500	555,477,466	(104,870,500)	2,276,869,080	2,276,869,080
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - CN. Vạn Hạnh	(11)	2,672,144,000	2,672,144,000	-	-	-	2,672,144,000	2,672,144,000

Ghi chú:

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0521/2019/100-CV ngày 19/04/2019 và Thỏa thuận sửa chữa, bổ sung số 01/SĐ/0521/2019/100-CV ngày 27/02/2020, hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ không quá 09 tháng, lãi suất hiện hành vào thời điểm lập báo cáo này là 10,8%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 1658/2020/100-CV ngày 30/11/2020, hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng, thời hạn vay: 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn để thi công Dự án Nhà máy điện mặt trời Vneco - Vĩnh Long. Tài sản đảm bảo là 36.700.000 cổ phần tại Công ty CP BCG Land.

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 26/2020/HDTD/TTKHDNL MN2/01 ngày 09/09/2020; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn tín dụng đến 25/08/2021, lãi suất được áp dụng theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo thuộc quyền sở hữu của bên thứ ba.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-038/016/21/014 ngày 22/04/2021 với hạn mức cho vay là 20 tỷ, thời hạn hạn mức là 12 tháng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động thi công công trình của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/20184 ngày 03/11/2020 với số tiền vay là 148 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 9 tháng đến ngày 04/03/2022 để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho các hoạt động xây dựng công trình. Lãi suất tại thời điểm lập báo cáo này là 9,7%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(5) Khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 6707-LA-202001554 ngày 21/07/2020 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm cuối năm là 8%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(6) Đây là khoản vay ngắn hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang theo Hợp đồng số 01/2021/549016/HĐTD ngày 15/04/2021 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng để bổ sung vốn lưu động kinh doanh và nộp ngân sách nhà nước, với hạn suất công bố từng lần nhận nợ, lãi suất hiện hành vào thời điểm lập báo cáo này là 6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(7) Đây là khoản phát hành trái phiếu 500 tỷ theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐQT-TCD và được công bố thông tin ngày 24 tháng 09 năm 2020. Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tư vấn phát hành, số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1.000.000 đồng/Trái phiếu, thời hạn 12 tháng 1 ngày với lãi suất 11%/năm, định kỳ tính lãi 03 tháng /lần. Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, tài sản đảm bảo là Quyền tài sản (bao gồm Quyền sử dụng đất đã và đang hình thành trong tương lai, dòng tiền phát sinh và các tài sản khác có liên quan) Dự án Bãi Cháy và tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba. Mục đích vay: tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản du lịch, đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 thì công ty đã thực hiện đúng kỳ hạn theo quy định của hợp đồng trái phiếu.

(8) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tai và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(9) Khoản vay dài hạn của Công ty con - Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN huyện Tri Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 1022/2019/HĐTCTS ngày 24/06/2019 với hạn mức tín dụng là 12 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 60 tháng để đầu tư nâng cấp Hệ thống máy nghiền, dịch vụ khoan nổ mìn và mua sắm vật tư, phụ tùng, thiết bị cơ giới. Lãi suất 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình của Công ty.

(10) Đây là khoản thuê Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019 và Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021 với Công ty Cho Thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay là: 6.538.713.034 đồng, thời hạn vay 05 năm từ ngày giải ngân. Mục đích vay: Vay thuê tài chính mua xe ôtô.

(11) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty.

(9) Đây là khoản vay Vietinbank hạn mức 35 tỷ, Hợp đồng cho vay hạn mức số 22/2021-HĐCVHM/NHCT944-TRACODI TRADING & CONSULTING ngày 10/11/2021, lãi suất 7%/năm, thời hạn vay dưới 1 năm nhằm bổ sung vốn lưu động.

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối kỳ
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	**Kỳ hạn gốc (tháng)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		36			36
2	**Kỳ hạn còn lại (tháng)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		25			25
3	**Số lượng (trái phiếu)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		250,000			250,000
4	**Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		1,000,000			1,000,000
5	**Lãi suất (%)**					
	Trái phiếu chuyển đổi		6%			6%
6	**Tỷ lệ chuyển đổi**					
	Trái phiếu chuyển đổi					
7	**Lãi suất chiết khấu**					
	Trái phiếu chuyển đổi					
8	**Nợ gốc trái phiếu**		**250,000,000,000**			**250,000,000,000**
	Trái phiếu chuyển đổi		250,000,000,000			250,000,000,000
9	**Quyền chọn chuyển đổi**					
	Trái phiếu chuyển đổi					

Ghi chú:

Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước là Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios. Mã trái phiếu: TCD-CB2020.

- Số lượng trái phiếu: 250.000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn 03 năm, lãi suất phát hành thực tế 6%/năm, thời gian phát hành là ngày 22/01/2021. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Kỳ trả lãi định kỳ 01 năm/lần kể từ ngày phát hành.

- Quyền chuyển đổi: sau 1 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 03 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết. Tỷ lệ chuyển đổi tùy thuộc theo giá trị thị trường của Cổ phiếu TCD.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2020)	**423,023,700,000**	**584,650,517**	**917,191,749**	**97,989,605,799**	**30,177,147,699**	**552,692,295,764**
- Trích lập tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ	*49,922,200,000*	-	-	*(49,922,200,000)*		-
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	123,015,191,731	23,732,002,311	146,747,194,042
- Tăng/ (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	*(70,541,790)*	13,869,767,804	13,799,226,014
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	(5,650,644,114)	(5,429,050,227)	(11,079,694,341)
- Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ	-	-	-	(21,151,185,000)	-	-
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công	-	-	-	-	(19,571,909,797)	(19,571,909,797)
b. Số dư cuối kỳ trước (31/12/2020)	**472,945,900,000**	**584,650,517**	**917,191,749**	**144,210,226,626**	**42,777,957,790**	**661,435,926,682**
c. Số dư đầu kỳ này (01/01/2021)	**472,945,900,000**	**584,650,517**	**917,191,749**	**144,210,226,626**	**42,777,957,790**	**661,435,926,682**
- Tăng vốn trong kỳ này (*)	350,000,000,000	-	-	-	-	350,000,000,000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	314,977,136,058	27,393,203,311	342,370,339,369
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	53,781,015	(92,683,219)	(38,902,204)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con	-	-	-	(4,517,919,836)	(4,517,919,837)	(9,035,839,673)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu tăng vốn theo Nghị quyết ĐHĐCĐ (1)	49,145,620,000	-	-	(49,145,620,000)	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết ĐHĐCĐ (1)				(49,376,754,000)		(49,376,754,000)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	(19,143,907,437)	(19,143,907,437)
d. Số dư cuối kỳ này (31/12/2021)	**872,091,520,000**	**584,650,517**	**917,191,749**	**356,200,849,863**	**46,416,650,608**	**1,276,210,862,737**

Ghi chú:

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội Cổ đông 2020 số 07/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 08/12/2020, thực hiện theo thông báo của Ủy ban chứng khoán nhà nước số 7645/UBCK-QLCB ngày 29/12/2020, Công ty đã tiến hành phát hành 35.000.000 cổ phiếu, tăng vốn điều lệ của Công ty thêm 350.000.000.000 đồng.

(1) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2021 số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Công ty đã tiến hành chia cổ tức năm 2020 là 11% /vốn điều lệ (6% bằng tiền mặt, 5% bằng cổ phiếu) và Nghị quyết 34/2021/NQ-HĐQT-TCD về việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Esop) và phương án xử lý cổ phiếu lẻ ngày 05 tháng 07 năm 2021.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Vốn Nhà nước	-	-
- Tổ chức cá nhân khác	872,091,520,000	472,945,900,000
Cộng	**872,091,520,000**	**472,945,900,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	472,945,900,000	472,945,900,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	399,145,620,000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	872,091,520,000	472,945,900,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87,209,152	47,294,590
+ Cổ phiếu phổ thông	87,209,152	47,294,590
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87,209,152	47,294,590
+ Cổ phiếu phổ thông	87,209,152	47,294,590
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2021 số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 29/04/2021, Công ty đã tiến hành chia cổ tức năm 2020 là 11% /vốn điều lệ (6% bằng tiền mặt, 5% bằng cổ phiếu). Cổ tức công bố trong năm 2020 là 16 % /vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt, 11% bằng cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên 2020 số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 20/06/2020.

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	584,650,517	584,650,517

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31/12/2021	*Ngày 01/01/2021*
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	22,623.99	8,161.67
- EUR	606.95	606.95
- JPY	5,461,027.00	-
d. Nợ khó đòi đã xử lý	***8,318,016,819***	***8,318,016,819***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2021	*Quý 4 năm 2020*
a. Doanh thu	***1,010,475,795,567***	***1,242,372,451,016***
- Doanh thu cung cấp hàng hoá	131,062,693,365	173,236,058,205
- Doanh thu thành phẩm	-	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,100,249,225	34,185,020,711
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	849,312,852,977	1,034,951,372,100
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	***46,675,185***
- Giảm giá hàng bán	-	46,675,185
- Giảm giá hàng bán		
c. Doanh thu đối với các bên liên quan	***787,923,230,221***	***884,208,653,857***
- Công ty CP Du Lịch Casa Marina Resort	31,676,533,447	
- Công Ty CP Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch		205,125,080,972
- Công Ty Cổ Phần BCG Evergreen		8,202,139,945
- Công Ty Cổ Phần Skylar		15,490,497,200
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn		53,321,152,510
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	402,252,407,218	45,303,616,364
- Công ty CP Nông Thôn Việt Energy		
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	127,010,043,000	
- Công Ty TNHH MTV Apollo DV2		6,922,371,445
- Công Ty TNHH MTV Apollo DV1		8,256,550,945
- Công Ty TNHH BCG Ever3		4,745,358,992
- Công Ty TNHH BCG Ever4		4,745,358,992
- Công Ty TNHH BCG Ever1		8,202,139,945
- Công Ty TNHH BCG Ever2		8,202,139,945
- Công Ty Cổ Phần BCG Vĩnh Long		515,692,246,602
- Công Ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	124,556,113,556	
- Công Ty TNHH PINE SOLAR	31,478,397,519	
- Công Ty TNHH IRIS SOLAR	1,674,098,987	
- Công Ty TNHH LOTUS SOLAR	5,873,266,498	
- Công Ty TNHH IVY SOLAR	58,772,064,512	
- Công Ty TNHH DAISY SOLAR	2,871,134,893	
- Công Ty TNHH LILY SOLAR	1,759,170,591	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2021	*Quý 4 năm 2020*
- Giá vốn hàng hóa đã bán	100,908,108,625	140,284,114,222
- Giá vốn thành phẩm	-	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	4,951,786,505	1,581,782,600
- Giá vốn xây dựng	793,870,995,109	976,945,812,420
Cộng	**899,730,890,239**	**1,118,811,709,242**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021	*Quý 4 năm 2020*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	895,747,058	913,080,571
- Lãi đầu tư cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	66,090,000,000	14,643,484,075
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,155,023,400	120,903,048
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,048,133,613	-
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	39,183,413,646	128,303,248,856
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	142,000,000	-
Cộng	**108,514,317,717**	**143,980,716,550**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2021	*Quý 4 năm 2020*
- Chi phí lãi vay	32,899,916,488	31,401,863,338
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	178,048,107
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả	-	-
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	11,402,328,767	92,546,008,976
- Chi phí tài chính khác	39,568,276,355	330,000
Cộng	**83,870,521,610**	**124,126,250,421**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2021	*Quý 4 năm 2020*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	***17,632,640,817***	***27,304,257,055***
- Chi phí nhân viên quản lý	-	
- Chi phí vật liệu, bao bì	-	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,619,190,027	25,440,485,110
- Chi phí bằng tiền khác	1,013,450,790	1,863,771,945
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***53,694,925,182***	***47,919,249,021***
- Chi phí nhân viên quản lý	19,987,637,056	12,825,183,506
- Chi phí vật liệu quản lý	50,285,938	46,286,681
- Chi phí đồ dùng văn phòng	527,608,142	230,843,514
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,498,404,793	1,321,141,142
- Thuế, phí và lệ phí	578,007,486	696,603,980
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	5,519,698,337	21,705,014,240
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,083,754,096	9,211,083,884
- Chi phí bằng tiền khác	6,449,529,334	1,883,092,074

6. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2021	*Quý 4 năm 2020*
- Cho thuê tài sản	383,850,532	544,086,002
- Các khoản khác	717,905,758	402,320,951
Cộng	**1,101,756,290**	**946,406,953**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2021	*Quý 4 năm 2020*
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	-	541,453,930
- Các khoản khác	224,528,388	2,079,361,711
Cộng	**224,528,388**	**2,620,815,641**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2021	*Quý 4 năm 2020*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105,093,458,672	18,808,799,738
- Chi phí nhân công	29,615,856,223	22,784,712,789
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,066,899,594	5,580,751,853
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	800,162,020,695	982,768,840,963
- Chi phí bằng tiền khác	34,316,195,669	44,144,344,815
Cộng	**974,254,430,853**	**1,074,087,450,158**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2021	*Quý 4 năm 2020*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**63,400,875,856**	**102,144,247,736**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*11,668,295,245*	*9,930,331,059*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*(69,381,063,114)*	*2,333,455,567*
- Tổng thu nhập chịu thuế	**5,688,107,987**	**114,408,034,362**
- Tổng thu nhập tính thuế	**5,688,107,987**	**114,408,034,362**
+ Thu nhập tính thuế	*5,688,107,987*	*114,408,034,362*
+ Thu nhập không bị tính thuế	-	-
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1,315,041,727**	**12,386,247,320**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*1,137,621,597*	*12,386,247,320*
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	*177,420,130*	
+ Khoản thuế truy thu		-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4 năm 2021	*Quý 4 năm 2020*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50,812,912,559	80,036,291,696
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	87,209,152	47,294,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**583**	**1,692**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Trong kỳ công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty Con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Pegas	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Apollo Development	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apollo Dv1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apollo Dv2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Evergreen 1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Evergreen 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Evergreen 3	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Evergreen 4	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever3	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever4	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever5	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH BCG Ever6	Cùng Công ty mẹ

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH BCG Ever7	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch Vụ Greensky Infinitive-1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Xây Lắp Greensky Infinitive-2	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương Mại Greensky Infinitive-3	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Greensky Infinitive-4	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Skylar	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch Vụ Skylar1	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Xây Lắp Skylar2	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương Mại Skylar3	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Kỹ Thuật Điện Skylar4	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Bleu Soliel-1	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Financial	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần BCG - SP Greensky	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần BCG-SP Solar 1	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Casper Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Cosmos Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Herb Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Orchid Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Rose Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Sunflower Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Violet Solar	Cùng Công ty mẹ
Công Ty TNHH Daisy Solar	Công ty LK Cty mẹ
Công Ty TNHH Dịch Vụ BCG-SP Alpha 1	Công ty LK Cty mẹ
Công Ty TNHH Iris Solar	Công ty LK Cty mẹ
Công Ty TNHH Ivy Solar	Công ty LK Cty mẹ
Công Ty TNHH Lily Solar	Công ty LK Cty mẹ
Công Ty TNHH Lotus Solar	Công ty LK Cty mẹ
Công Ty TNHH Pine Solar	Công ty LK Cty mẹ
Công Ty TNHH Xây Lắp BCG-SP Alpha 2	Công ty LK Cty mẹ
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tapiotek	Cùng Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm AAA	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP BĐS An Giang	Cùng Công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Mua dịch vụ	5,944,000,000
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia	18,840,700,627
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cung cấp dịch vụ	213,352,292
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Mua hàng dịch vụ	149,620,365
	Cung cấp dịch vụ	157,352,292
	Mua Hàng	387,202,629,432
Công ty Cổ phần BCG Land	Cung cấp dịch vụ	744,944,881
	Lợi nhuận được chia	91,864,504,000
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	290,312,760
	Mua dịch vụ xây lắp	97,782,935,925
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Bán hàng	8,697,000,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cung cấp dịch vụ xây lắp	549,354,304,742
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạc	Cung cấp dịch vụ xây lắp	148,881,344,730
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Cung cấp dịch vụ xây lắp	33,996,915,911
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	5,696,043,836
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cung cấp dịch vụ xây lắp	173,084,639,364
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Cung cấp dịch vụ	332,847,393,387
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ xây lắp	127,010,043,000
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	97,922,608,695
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Cung cấp dịch vụ xây lắp	36,253,814,415
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	Cung cấp dịch vụ xây lắp	45,616,834,193
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	Cung cấp dịch vụ xây lắp	6,922,371,445
Công ty TNHH BCG Ever 1	Cung cấp dịch vụ xây lắp	16,329,737,891
Công ty TNHH BCG Ever 3	Cung cấp dịch vụ xây lắp	15,229,737,891
Công ty TNHH BCG Ever 4	Cung cấp dịch vụ xây lắp	15,229,737,891
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	Cung cấp dịch vụ xây lắp	49,522,760,147
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Cung cấp dịch vụ xây lắp	11,363,614,041
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar1	Cung cấp dịch vụ xây lắp	17,425,055,749
Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	Cung cấp dịch vụ xây lắp	27,949,630,663
Công ty TNHH Thương mại Skylar3	Cung cấp dịch vụ xây lắp	26,588,774,052
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	Cung cấp dịch vụ xây lắp	21,479,753,000
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	Cung cấp dịch vụ xây lắp	21,304,513,000
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	Cung cấp dịch vụ xây lắp	21,756,333,000
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Cung cấp dịch vụ xây lắp	16,814,985,000
Công ty TNHH BCG EVER 5	Cung cấp dịch vụ xây lắp	15,379,012,397
Công ty TNHH BCG EVER 6	Cung cấp dịch vụ xây lắp	15,379,012,397
Công ty TNHH BCG EVER 7	Cung cấp dịch vụ xây lắp	12,303,209,917
Công Ty TNHH Daisy Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	2,871,134,893
Công Ty TNHH Iris Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	1,674,098,987
Công Ty TNHH Ivy Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	58,772,064,514

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên qua (Tiếp theo)

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công Ty TNHH Lily Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	1,759,170,591
Công Ty TNHH Lotus Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	5,873,266,498
Công Ty TNHH Pine Solar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	31,478,397,519
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Cung cấp dịch vụ xây lắp	5,557,589,556
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	Cung cấp dịch vụ xây lắp	32,842,079,891
Công ty Cổ phần Skylar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	155,675,955,479
Công ty Cổ phần Apollo Development	Cung cấp dịch vụ xây lắp	37,635,285,143

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong kỳ: -

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT Thường trực	120,000,000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT 1	125,044,643
Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT 2	119,259,860
Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	349,251,258
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	368,630,833
Nguyễn Đức Thái	Phó TGĐ phụ Trách KTTC	274,410,000
Đặng Ngọc Sáng	Phó TGĐ phụ trách ĐTHT kiêm GĐ CN Hà N	234,346,477
Phạm Thanh Sơn	Phó TGĐ phụ trách QLXDHT và CN	199,410,000
Nguyễn Văn Bắc	Giám đốc tài chính	257,695,780
Bùi Thành Lâm	Thành viên HĐQT	9,000,000
Morishima Kenji	TV HĐQT độc lập	6,000,000
Tomas Sven Jaehnig	TV HĐQT độc lập	6,000,000
Tan Bo Quan, Andy	TV HĐQT độc lập	6,000,000
Nguyễn Viết Cương	Trưởng Ban kiểm soát	50,000,000
Huỳnh Thị Kim Tuyến	Thành viên Ban kiểm soát	79,976,775
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000
Cộng		**2,211,025,626**

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số trên Bảng cân đối kế toán	Số tiền
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	338,286,000
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	6,579,400,000
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Phải thu ngắn hạn khác	136	13,817,681,000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	233,600,000
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	205,453,431
	Phải thu ngắn hạn khác	136	11,550,175
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	57,177,306,204
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Phải thu ngắn hạn khác	136	169,092,254

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp Theo)

Tên Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số trên Bảng cân đối kế toán	Số tiền
Công ty Cổ phần BCG Land	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1,688,378,851
	Phải thu ngắn hạn khác	136	66,065,828,625
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Phải trả người bán ngắn hạn	311	39,269,023,786
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5,439,107,522
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	544,114,982
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1,704,576,502
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	186,737,298
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	116,932,813,208
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	37,913,390
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	120,331,258,943
	Phải thu dài hạn khác	216	45,200,000,000
	Phải trả dài hạn khác	337	44,500,000,000
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	14,748,303,607
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,536,753,709
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	107,000,000,000
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	39,593,103,301
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	8,377,378,844
Công ty Cổ phần Apollo Development	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	16,328,076,713
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	78,650,000
Công ty Cổ phần Bleu Soliel	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8,120,773,692
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	855,381,289
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	688,205,679
Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	14,628,914,235
Công ty TNHH Thương mại Skylar3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	13,030,971,963
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	295,000,000

c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp Theo)

Tên Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số trên Bảng cân đối kế toán	Số tiền
Công ty TNHH BCG EVER 5	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,400,773,692
Công ty TNHH BCG EVER 6	Phải thu ngắn hạn của	131	3,300,773,692
Công ty TNHH BCG EVER 7	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7,083,726,046
Công Ty TNHH Daisy Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19,562,591,708
Công Ty TNHH Iris Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6,528,986,051
Công Ty TNHH Ivy Solar	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1,192,635,757
Công Ty TNHH Lily Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6,860,765,306
Công Ty TNHH Lotus Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	53,033,423,692
Công Ty TNHH Pine Solar	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	850,241,322
Công ty Cổ phần Tapiotek	Phải trả người bán ngắn hạn	311	412,940,000
	Phải thu ngắn hạn khác	136	6,771,192
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	172,992,507
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Phải thu ngắn hạn khác	136	169,092,254
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Phải trả ngắn hạn khác	319	
	Phải trả dài hạn khác	337	637,665,552,695
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	444,621,952,700

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	131,062,693,365	30,100,249,225	849,312,852,977	1,010,475,795,567
Giá vốn	100,908,108,625	4,951,786,505	793,870,995,109	899,730,890,239
Lợi nhuận gộp	**30,154,584,740**	**25,148,462,720**	**55,441,857,868**	**110,744,905,328**

3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

Sau ngày 31/12/2021, thực hiện theo Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 11/01/2022,Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1. Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn lên thêm 872.091.520.000 đồng nâng tổng vốn điều lệ 1.744.183.040.000 .

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020 được Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp Và Vận Tải lập.

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phan Thành Trung	Nguyễn Viết Đoàn	Bùi Thiện Phương Đông